

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	7 - 31
Bảng cân đối kế toán nhất	7 - 9
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú tiền thân là Công ty Cổ phần chiếu xạ Thực phẩm. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4603000059 ngày 20/01/2003; đăng ký thay đổi lần 1 đổi tên từ Công ty Chiếu xạ thực phẩm thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương ngày 01/02/2005; đăng ký thay đổi lần 2 đổi tên từ Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương thành Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương ngày 23/11/2006; đăng ký thay đổi lần 7 số 3700480244 ngày 21/7/2009 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú; đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18/12/2013 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Công ty có trụ sở tại số: 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 114.480.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 11.448.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 là 24.998.942.917 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 là 15.557.164.332 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Võ Hữu Hiệp	Chủ tịch
Bà	Võ Thùy Dương	Ủy viên
Bà	Huỳnh Thị Bích Loan	Ủy viên
Ông	Huỳnh Ngọc Hậu	Ủy viên
Bà	Phạm Thị Lượng	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Huỳnh Thị Từ Ái	Trưởng ban
Bà	Tống Thị Xuân Thi	Ủy viên
Bà	Nguyễn Thị Yên	Ủy viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thành Lập

Tổng Giám đốc

Bà Võ Thùy Dương

Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 12/12/2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ Công ty, là cổ đông chi phối của Công ty hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

THÔNG TIN KHÁC CÓ LIÊN QUAN

Căn cứ theo thông báo số 1144 ngày 15/12/2014 và Quyết định số 469/QĐ-SGDHCM ngày 01/12/2014 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc niêm yết và giao dịch cổ phiếu thay đổi niêm yết. Lý do thay đổi niêm yết: Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động công ty. Tổng số lượng chứng khoán sau khi thay đổi niêm yết là 12.020.400 cổ phiếu tương ứng với giá trị 120.204.000.000 đồng (theo mệnh giá). Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý xin thay đổi đăng ký kinh doanh để tăng vốn điều lệ từ 114.480.000.000 đồng lên 120.204.000.000 đồng.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Võ Thùy Dương

Phó Tổng Giám đốc

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 26 tháng 01 năm 2015

Số: 0629/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú được lập ngày 26/01/2015, từ trang 07 đến trang 31, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



NGUYỄN BẢO TRUNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0373 - 2014 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

BÙI ĐỨC VINH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0654 - 2013 - 126 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : VND

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn		44.334.781.908	33.320.634.958
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	III. 01	20.592.598.122	8.570.988.661
1. Tiền		4.992.598.122	5.958.765.411
2. Các khoản tương đương tiền		15.600.000.000	2.612.223.250
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		14.482.466.712	14.837.428.063
1. Phải thu của khách hàng		14.630.846.055	14.651.957.621
2. Trả trước cho người bán		96.869.760	65.835.000
5. Các khoản phải thu khác	III. 02	44.883.500	229.600.981
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	III. 03	(290.132.603)	(109.965.539)
IV. Hàng tồn kho		338.303.322	354.919.623
1. Hàng tồn kho	III. 04	338.303.322	354.919.623
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác		8.921.413.752	9.557.298.611
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	III. 05	8.912.218.717	9.551.103.576
2. Thuế GTGT được khấu trừ		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu khác của Nhà nước	III. 06	6.195.035	6.195.035
4. Tài sản ngắn hạn khác	III. 07	3.000.000	0
B - Tài sản dài hạn		177.125.094.347	188.972.115.753
I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
II. Tài sản cố định		125.858.283.750	140.916.020.857
1. Tài sản cố định hữu hình	III. 08	95.133.788.617	109.180.311.609
- Nguyên giá		174.311.571.596	174.311.571.596
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(79.177.782.979)	(65.131.259.987)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	III. 09	30.724.495.133	31.735.709.248
- Nguyên giá		35.265.686.615	35.265.686.615
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.541.191.482)	(3.529.977.367)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		0	0
III. Bất động sản đầu tư		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		0	0
V. Lợi thế thương mại		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác		51.266.810.597	48.056.094.896
1. Chi phí trả trước dài hạn	III. 10	49.783.902.612	46.458.460.370
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	IV.26.2	1.092.307.985	1.307.034.526
3. Tài sản dài hạn khác	III. 11	390.600.000	290.600.000
Tổng cộng tài sản		221.459.876.255	222.292.750.711

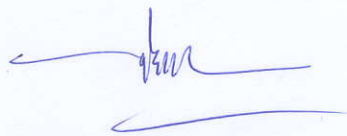
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

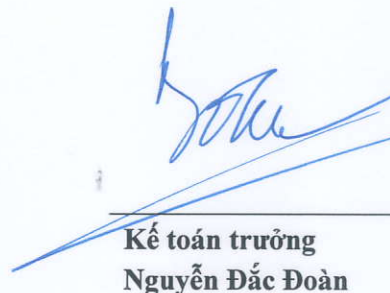
Nguồn vốn	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - Nợ phải trả		49.932.162.159	64.886.331.002
I. Nợ ngắn hạn		27.441.500.911	26.024.203.898
1. Vay và nợ ngắn hạn	III. 12	11.563.298.816	12.983.541.453
2. Phải trả người bán		5.884.149.240	5.998.748.615
3. Người mua trả tiền trước		16.440.083	21.020.063
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	III. 13	2.639.709.420	2.235.599.066
5. Phải trả công nhân viên		2.386.768.061	1.904.496.062
6. Chi phí phải trả	III. 14	559.128.340	618.428.419
7. Phải trả nội bộ		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	III. 15	288.112.674	414.198.842
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.103.894.277	1.848.171.378
II. Nợ dài hạn		22.490.661.248	38.862.127.104
1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
3. Phải trả dài hạn khác		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	III. 16	22.490.661.248	38.862.127.104
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện		0	0
B - Vốn chủ sở hữu		171.527.714.096	157.406.419.709
I. Vốn chủ sở hữu	III. 17	171.527.714.096	157.406.419.709
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120.204.000.000	114.480.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		7.200.000	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)		0	(74.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển		5.546.952.146	5.546.952.146
8. Quỹ dự phòng tài chính		3.722.282.579	3.722.282.579
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		42.047.279.371	33.731.184.984
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
1. Nguồn kinh phí		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		0	0
Tổng cộng nguồn vốn		221.459.876.255	222.292.750.711

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		0	0
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		4.045,13	4.791,52
6. Dự toán chi sự nghiệp, chi dự án		0	0



Người lập biểu
Nguyễn Thị Minh Tâm
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 26 tháng 01 năm 2015



Kế toán trưởng
Nguyễn Đắc Đoàn



Phó Tổng Giám đốc
Võ Thùy Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	IV.18	97.741.148.995	91.665.520.065
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	IV.19	3.300.000	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	IV.20	97.737.848.995	91.665.520.065
4. Giá vốn hàng bán	IV.21	47.133.559.838	48.911.531.718
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.604.289.157	42.753.988.347
6. Doanh thu hoạt động tài chính	IV.22	471.677.254	223.945.939
7. Chi phí tài chính	IV.23	3.833.724.576	7.208.068.404
- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.391.309.051	6.610.557.107
8. Chi phí bán hàng		3.764.631.940	4.122.626.453
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		12.152.381.400	12.368.244.476
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		31.325.228.495	19.278.994.953
11. Thu nhập khác	IV.24	529.063.060	351.761.335
12. Chi phí khác	IV.25	586.669.973	1.171.817.770
13. Lợi nhuận khác		(57.606.913)	(820.056.435)
14. Lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31.267.621.582	18.458.938.518
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	IV.26.1	6.053.952.124	4.208.808.712
16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	IV.26.2	214.726.541	(1.307.034.526)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		24.998.942.917	15.557.164.332
17.1 Lợi ích cổ đông thiểu số		0	0
17.2 Các khoản trừ vào lợi nhuận sau thuế		0	0
17.3 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		24.998.942.917	15.557.164.332
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	IV.27	2.160	1.360



Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Tâm

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 26 tháng 01 năm 2015



Kế toán trưởng

Nguyễn Đắc Đoàn



Phó Tổng Giám đốc

Võ Thùy Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1	1. Lợi nhuận trước thuế	31.267.621.582	18.458.938.518
	2. Điều chỉnh cho các khoản	18.245.351.649	19.153.824.102
2	- Khấu hao TSCĐ	15.057.737.107	14.875.290.623
3	- Các khoản dự phòng	180.167.064	(2.568.040.751)
4	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	73.451.518	427.266.994
5	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(457.313.091)	(191.249.871)
6	- Chi phí lãi vay	3.391.309.051	6.610.557.107
8	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	49.512.973.231	37.612.762.620
9	- Tăng giảm các khoản phải thu	(4.017.568.197)	(11.534.567)
10	- Tăng giảm hàng tồn kho	16.616.301	(84.572.104)
11	- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	1.121.704.859	9.454.733.973
12	- Tăng giảm chi phí trả trước	(2.686.557.383)	7.993.991.217
13	- Tiền lãi vay đã trả	(3.473.221.870)	(6.681.583.418)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.985.870.785)	(7.133.035.716)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	0	39.059.352
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(120.016.708)	(384.413.224)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	35.368.059.448	40.805.408.133
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	0	(1.520.988.172)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	0	245.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	0	0
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	0	0
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	457.313.091	184.719.869
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	457.313.091	(1.091.268.303)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	5.798.000.000	0
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	0	0
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	12.819.727.693	14.992.439.806

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(30.951.834.253)	(43.789.003.523)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	0	0
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(11.396.205.000)	(9.164.003.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(23.730.311.560)	(37.960.567.517)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	12.095.060.979	1.753.572.313
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	8.570.988.661	7.244.683.342
61	ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(73.451.518)	(427.266.994)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	20.592.598.122	8.570.988.661

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Tâm

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 26 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Đắc Đoàn

Phó Tổng Giám đốc

Võ Thùy Dương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

I. THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú tiền thân là Công ty Cổ phần chiếu xạ thực phẩm. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4603000059 ngày 20/01/2003; đăng ký thay đổi lần 1 đổi tên từ Công ty Chiếu xạ thực phẩm thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương ngày 01/02/2005; đăng ký thay đổi lần 2 đổi tên từ Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương thành Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương ngày 23/11/2006; đăng ký thay đổi lần 7 số 3700480244 ngày 21/7/2009 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú; đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18/12/2013 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Chiếu xạ khử trùng các loại thủy sản, các dụng cụ y tế; Chiếu xạ, bảo quản các sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; Chế biến và bảo quản rau quả (Chế biến và bảo quản rau quả; Dịch vụ bảo quản rau đông lạnh; Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm đông lạnh); Bán buôn thực phẩm (Bán buôn thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại); Sản xuất hóa chất cơ bản; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Bán buôn hóa chất khác trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất Bảng 1 theo Công ước Quốc tế); Sản xuất máy thông dụng khác (Sản xuất máy móc, thiết bị ngành xây dựng; ngành nông, lâm nghiệp; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất vật tư ngành nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bãi cát); Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; ngành lâm nghiệp); Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần./.

Công ty có trụ sở tại số: 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại : 0650 3714 035

Fax: 0650 3712 293

Mã số thuế : 3700480244

Email : api@apic.com.vn

Website : <http://www.apic.com.vn>

Vốn điều lệ: Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 114.480.000.000 đồng, trong đó:

TT	Cổ đông sáng lập	Số cổ phần	Tỷ lệ %
01	Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam.	1.483.782	17,17
02	Phan Vĩnh Quỳnh Như	840.000	9,72
03	Trần Ngọc Thiên Nga	428.999	4,97
04	Nguyễn Hồng Lê	388.500	4,50
05	Võ Thùy Dương	122.000	1,41
06	Lê Kim Yến	138.333	1,60
07	Nguyễn Thị Hương	55.000	0,64
08	Các cổ đông khác	7.991.386	59,99
Cộng		11.448.000	100%

Công ty con

Tại thời điểm lập Báo cáo, đơn vị có một công ty con, thông tin cụ thể như sau:

- Tên Công ty: Công ty TNHH Một thành Viên An Phú - Bình Minh;
- Trụ sở Chính của Công ty: Lô C1 & C2 Khu Công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam;
- Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng;
- Số vốn Công ty Cổ phần chiếu xạ An Phú cam kết góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng;
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty con - Công ty TNHH MTV An Phú - Bình Minh là 100%.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.7. Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Số năm khấu hao của các nhóm Tài sản cố định như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

2.9. Ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý nhưng không quá 60 tháng. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

Riêng chi phí trả trước về nguồn xạ được phân bổ theo chu kỳ bán rã của Đồng vị phóng xạ Coban 60. Công thức tính cụ thể như sau: $N(T) = N_0 \times (e^{-(\ln(2)/5) \times T})$. Chu kỳ bán rã của Đồng vị phóng xạ Coban 60 là 5,2716 năm.

2.10. Ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào bình quân của các Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

2.12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty, trong quá trình hoạt động các quỹ này được quản lý và sử dụng theo quy định hiện hành của nhà nước và điều lệ của công ty cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.14. Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính và chi phí tài chính khác. Các khoản chi phí trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16. Các khoản thuế**Thuế hiện hành**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Hiện tại, Công ty đang được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN như sau:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trong 10 năm kể từ năm 2005 theo Công văn số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính : VND)

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	151.917.543	72.685.637
Tiền gửi ngân hàng	4.840.680.579	5.886.079.774
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	15.600.000.000	2.612.223.250
Cộng	20.592.598.122	8.570.988.661

02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Công Đoàn Công ty API	0	217.760.000
Lãi tiết kiệm dự thu	0	6.530.002
Bảo hiểm xã hội Bình Dương	44.883.500	5.310.979
Cộng	44.883.500	229.600.981

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

03. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH Chế biến Thủy Hải sản Tân Biển Đông	(76.975.877)	(109.965.539)
Công Ty TNHH MTV Thủy Sản Tân Phong Phú	(103.106.315)	0
Công Ty CP Mậu Dịch Đông Á La Gi	(69.872.560)	0
Công Ty TNHH Thủy Sản Thiên Hà	(29.703.101)	0
Công Ty TNHH Chế Biến Thủy Sản Minh Quý	(10.474.750)	0
Cộng	(290.132.603)	(109.965.539)

04. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	70.736.251	81.842.063
Công cụ, dụng cụ	255.630.404	273.077.560
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.994.555	0
Thành phẩm	2.942.112	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	338.303.322	354.919.623

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho của Công ty dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả là 0 đồng;
- Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng. Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng;
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31/12/2014 là 338.303.322 đồng.

05. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí chờ phân bổ Công cụ dụng cụ	838.171.983	605.544.832
Chi phí hoạt động hàng năm phải trả cho Cơ quan kiểm dịch Động thực vật Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (APHIS-USDA)	857.668.085	1.518.391.998
Nguồn xạ	6.853.936.632	6.250.578.375
Chi phí cấp sở hữu công trình Nhà máy An Phú Bình Minh	0	30.681.818
Chi phí cải tạo văn phòng làm việc	175.796.289	175.796.292
Chi phí trích trước hoạt động dự án An Phú Bình Minh	0	463.716.607
Chi phí Panel	43.470.832	104.329.998
Chi phí đồng phục công nhân viên	0	46.968.555
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	143.174.896	314.940.101
Chi phí khám sức khỏe định kỳ CNV	0	40.155.000
Cộng	8.912.218.717	9.551.103.576

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

06. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Cộng**Cuối năm**

6.195.035

6.195.035**Đầu năm**

6.195.035

6.195.035**07. Tài sản ngắn hạn khác**

Tạm ứng

Cộng**Cuối năm**

3.000.000

3.000.000**Đầu năm**

0

0**08. Tài sản cố định hữu hình** Xem chi tiết Phụ lục 01 kèm theo**09. Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm quản lý kho lạnh</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	35.063.900.737	201.785.878	35.265.686.615
- Mua trong năm	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Số dư cuối năm	35.063.900.737	201.785.878	35.265.686.615
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.425.738.273	104.239.094	3.529.977.367
- Khấu hao trong năm	975.065.190	36.148.925	1.011.214.115
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Số dư cuối năm	4.400.803.463	140.388.019	4.541.191.482
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	31.638.162.464	97.546.784	31.735.709.248
- Tại ngày cuối năm	30.663.097.274	61.397.859	30.724.495.133

10. Chi phí trả trước dài hạn

Nguồn xạ và chi phí liên quan đến nhập nguồn xạ

Tiền thuê đất

Chi phí lắp panel APBM

Chi phí cải tạo văn phòng làm việc

Giá trị còn lại của tài sản chờ phân bổ

Các chi phí khác

Cộng**Cuối năm**

48.600.893.920

4.848.948

0

249.044.738

702.600.264

226.514.742

49.783.902.612**Đầu năm**

44.480.568.690

7.273.422

43.470.832

424.841.027

1.128.012.767

374.293.632

46.458.460.370**11. Tài sản dài hạn khác**

Ký cược, ký quỹ dài hạn

Cộng**Cuối năm**

390.600.000

390.600.000**Đầu năm**

290.600.000

290.600.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

12. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	0	1.500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	11.563.298.816	11.483.541.453
Cộng	11.563.298.816	12.983.541.453

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	687.707.348	627.654.511
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.615.301.485	857.484.970
Thuế thu nhập cá nhân	336.700.587	592.781.792
Thuế, phí phải nộp khác	0	157.677.793
Cộng	2.639.709.420	2.235.599.066

Thuế Giá trị gia tăng: Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Các loại thuế khác: Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Ghi chú: Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước chi phí đầu tư xây dựng nhà máy chiếu xạ An Phú Bình Minh theo Hợp đồng với nhà thầu	136.600.421	136.600.421
Trích trước hoa hồng môi giới	229.250.945	171.550.274
Chi phí kiểm toán	80.000.000	80.000.000
Các khoản chi phí khác	44.911.984	87.199.915
Trích trước chi phí lãi vay	61.164.990	143.077.809
Chi phí xây dựng website	7.200.000	0
Cộng	559.128.340	618.428.419

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	106.323.758	94.427.896
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	0	9.230.630

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (tiếp)	Cuối năm	Đầu năm
Cổ tức phải trả	147.366.825	102.971.825
Thù lao HĐQT	34.422.091	64.022.091
Siêu thị Sài Gòn Co-op mark	0	83.896.400
Các đối tượng khác	0	59.650.000
Cộng	288.112.674	414.198.842

16. Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Vay dài hạn	22.490.661.248	38.862.127.104
(1) Ngân hàng TMCP Nam Việt (VND)	3.800.000.000	7.500.000.000
(2) Ngân hàng TMCP Nam Việt (VND)	4.500.000.000	7.600.000.000
(3) Ngân hàng TMCP Nam Việt (USD)	8.215.056.000	13.517.408.000
(4) Ngân hàng TMCP Nam Việt (USD)	2.628.920.448	4.325.739.264
(5) Ngân hàng TMCP Nam Việt (USD)	3.346.684.800	5.918.979.840
Cộng	22.490.661.248	38.862.127.104

(1) Khoản vay theo HĐ tín dụng số 07/10/HDTD/101-54 ngày 12 tháng 10 năm 2010 với hạn mức tối đa là 40 tỷ đồng; Thời hạn vay: 72 tháng; Mục đích vay: Thanh toán tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng, máy móc thiết bị của dự án đầu tư nhà máy chiếu xạ An Phú Bình Minh tại KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long; Lãi suất vay: 15%/năm, điều chỉnh 3 tháng/1 lần; Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất lô 1C-2C KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long.

(2) Khoản vay theo HĐ tín dụng số 07/10/HDTDSĐBS-2/101-54 ngày 25 tháng 04 năm 2011 với hạn mức tối đa là 19 tỷ đồng; Thời hạn vay: 72 tháng; Mục đích vay: Thanh toán tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng, máy móc thiết bị của dự án đầu tư nhà máy chiếu xạ An Phú Bình Minh tại KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long; Lãi suất vay: 15%/năm, điều chỉnh 3 tháng/1 lần; Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất lô 1C-2C KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long.

(3) Khoản vay theo HĐ tín dụng số 027/10/HDTD/101-54 ngày 04 tháng 01 năm 2011 với hạn mức tối đa là 1.282.000 USD; Thời hạn vay: 72 tháng; Mục đích vay: Mua sắm máy móc thiết bị, nguyên vật liệu cho dự án đầu tư nhà máy chiếu xạ An Phú Bình Minh tỉnh Vĩnh Long; Lãi suất vay: 6,5%/năm; Tài sản đảm bảo: Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(4) Khoản vay theo HĐ tín dụng số 004/11/HDTD/101-54 ngày 07 tháng 01 năm 2011 với hạn mức tối đa là 410.256 USD; Thời hạn vay: 72 tháng; Mục đích vay: Mua sắm máy móc thiết bị, nguyên vật liệu cho dự án đầu tư nhà máy chiếu xạ An Phú Bình Minh tỉnh Vĩnh Long; Lãi suất vay: 9,08%/năm, điều chỉnh 3 tháng/1 lần; Tài sản đảm bảo: Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(5) Khoản vay theo HĐ tín dụng số 036/11/HDTD/101-54 ngày 22 tháng 04 năm 2011 với hạn mức tối đa là 620.000 USD; Thời hạn vay: 72 tháng; Mục đích vay: Mua sắm máy móc thiết bị, nguyên vật liệu cho dự án đầu tư nhà máy chiếu xạ An Phú Bình Minh tỉnh Vĩnh Long; Lãi suất vay: 9,58%/năm, điều chỉnh 3 tháng/1 lần; Tài sản đảm bảo: Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Chi tiết xem Phụ lục số 02 kèm theo

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vốn của Nhà nước	0	12.500.000.000
Cổ phiếu quỹ	0	74.000.000
Vốn của các đối tượng khác	120.204.000.000	101.906.000.000
Cộng	120.204.000.000	114.480.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	114.480.000.000	114.480.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	5.724.000.000	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	120.204.000.000	114.480.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	11.440.600.000	9.152.480.000
- Năm trước	0	9.152.480.000
- Năm nay	11.440.600.000	0

d. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.020.400	11.448.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.020.400	11.448.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.020.400	11.448.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	0	7.400
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	0	7.400
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	12.020.400	11.440.600
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.020.400	11.440.600
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/01 Cổ phiếu

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần dịch vụ chiếu xạ	85.366.212.006	84.017.592.758
Doanh thu thuần dịch vụ cho thuê kho lạnh	9.117.945.154	3.383.683.210
Doanh thu thuần dịch vụ bốc xếp	3.218.316.835	2.415.853.191
Doanh thu thuần khác	0	1.848.390.906
Doanh thu bán thành phẩm L.A.P	38.675.000	0
Cộng	97.741.148.995	91.665.520.065

19. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu hàng bán L.A.P	3.300.000	0
Cộng	3.300.000	0

20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần dịch vụ chiếu xạ	85.366.212.006	84.017.592.758
Doanh thu thuần dịch vụ cho thuê kho lạnh	9.117.945.154	3.383.683.210
Doanh thu thuần dịch vụ bốc xếp	3.218.316.835	2.415.853.191
Doanh thu thuần khác	0	1.848.390.906
Doanh thu bán thành phẩm L.A.P	35.375.000	0
Cộng	97.737.848.995	91.665.520.065

21. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	24.233.116	0
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	47.109.326.722	48.911.531.718
Cộng	47.133.559.838	48.911.531.718

22. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	457.313.091	191.249.871
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.364.163	0
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	32.696.068
Cộng	471.677.254	223.945.939

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

23. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	3.391.309.051	6.610.557.107
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	368.964.007	136.523.263
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	73.451.518	459.963.062
Chi phí tài chính khác	0	1.024.972
Cộng	3.833.724.576	7.208.068.404

24. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu từ nhượng bán vật tư	0	222.727.273
Nợ khó đòi đã xử lý	0	118.288.168
Thu nhập khác	529.063.060	10.745.894
Cộng	529.063.060	351.761.335

25. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn vật tư nhượng bán	0	178.283.107
Chi phí khác	586.669.973	993.534.663
Cộng	586.669.973	1.171.817.770

26.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.053.952.124	4.208.808.712
- Điều chỉnh chi phí trước thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
Cộng	6.053.952.124	4.208.808.712

26.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	214.726.541	(1.307.034.526)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	214.726.541	(1.307.034.526)

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	24.998.942.917	15.557.164.332
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	11.575.764	11.440.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.160	1.360

V. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty TNHH MTV An Phú Bình Minh	Cho thuê tài sản	13.800.000.000
	Dịch vụ lưu kho và chiếu xạ hàng hóa	59.503.671

Mua hàng hóa dịch vụ	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty TNHH MTV An Phú Bình Minh	Dịch vụ lưu kho và chiếu xạ hàng hóa	530.491.461

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Công nợ phải thu

Công ty TNHH MTV An Phú Bình Minh	Cho thuê tài sản	6.243.171.449
-----------------------------------	------------------	---------------

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao hội đồng quản trị	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	64.022.091	32.822.091
Số phải trả trong năm	708.147.692	393.700.000
Số đã trả trong năm	(737.747.692)	(362.500.000)
Số còn phải trả cuối năm	34.422.091	64.022.091

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	1.632.588.511	1.456.007.055
Tiền thưởng	281.633.333	21.303.000
Cộng	1.914.221.844	1.477.310.055

05. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (năm 2014 & năm 2013)

STT	Chỉ tiêu	năm 2014	năm 2013	So sánh năm 2014 & năm 2013 (+/-)	
				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	24.998.942.917	15.557.164.332	9.441.778.585	60,69
	TỔNG CỘNG	24.998.942.917	15.557.164.332	9.441.778.585	60,69

Nguyên nhân chủ yếu làm tăng lợi nhuận sau thuế năm 2014 so với năm 2013 như sau:

- + Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2014 tăng 6.072.328.930 đồng tương ứng 6,62% so với năm 2013 là do nhu cầu chiếu xạ các sản phẩm phục vụ xuất khẩu tăng lên.
- + Giá vốn hàng bán năm 2014 giảm 1.777.971.880 tương ứng 3,64% so với năm 2013 là do chi phí sử dụng điện của đơn vị giảm xuống, các khoản chi phí sửa chữa không phát sinh nhiều.
- + Chi phí tài chính năm 2014 giảm 3.374.343.828 đồng tương ứng 46,81 % so với năm 2013 do đơn vị đã thanh toán bớt nợ vay và lãi suất sử dụng vốn trong năm 2014 cũng giảm xuống nên chi phí lãi vay phải trả giảm.
- + Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm do đơn vị thực hiện quản lý nâng cao tiết kiệm chi phí nhằm tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh.

05. Công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	20.592.598.122	8.570.988.661	20.592.598.122	8.570.988.661
TS tài chính sẵn sàng để bán	0	0	0	0
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.675.729.555	14.881.558.602	14.675.729.555	14.881.558.602
Cộng	35.268.327.677	23.452.547.263	35.268.327.677	23.452.547.263
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	34.053.960.064	51.845.668.557	34.053.960.064	51.845.668.557
Phải trả cho người bán	5.884.149.240	5.998.748.615	5.884.149.240	5.998.748.615
Phải trả cho người lao động	2.386.768.061	1.904.496.062	2.386.768.061	1.904.496.062
Chi phí phải trả	559.128.340	618.428.419	559.128.340	618.428.419
Các khoản phải trả khác	288.112.674	414.198.842	288.112.674	414.198.842
Cộng	43.172.118.379	60.781.540.495	43.172.118.379	60.781.540.495

Công ty đã xem xét tới việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành khác có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Theo đó, Công ty không thấy có sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính ngoại trừ giá trị dự phòng đã trích lập như đã trình bày ở các thuyết minh có liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá: Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái: Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	12.983.541.453	38.862.127.104	0	51.845.668.557
Phải trả cho người bán	5.998.748.615	0	0	5.998.748.615
Phải trả người lao động	1.904.496.062	0	0	1.904.496.062
Chi phí phải trả	618.428.419	0	0	618.428.419
Các khoản phải trả khác	414.198.842	0	0	414.198.842
Cộng	21.919.413.391	38.862.127.104	0	60.781.540.495
Số cuối năm				
Vay và nợ	11.563.298.816	22.490.661.248	0	34.053.960.064
Phải trả cho người bán	5.884.149.240	0	0	5.884.149.240
Phải trả người lao động	2.386.768.061	0	0	2.386.768.061
Chi phí phải trả	559.128.340	0	0	559.128.340
Các khoản phải trả khác	288.112.674	0	0	288.112.674
Cộng	20.681.457.131	22.490.661.248	0	43.172.118.379

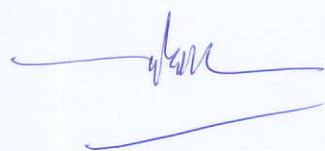
Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là trung bình. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

06. Báo cáo bộ phận

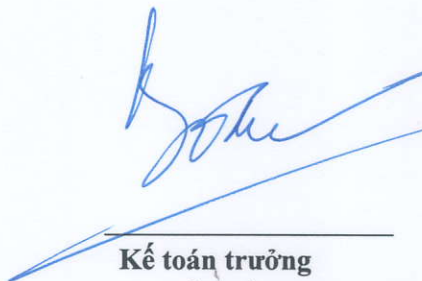
Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.



Người lập biểu
Nguyễn Thị Minh Tâm
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 26 tháng 01 năm 2015



Kế toán trưởng
Nguyễn Đắc Đoàn



Phó Tổng Giám đốc
Võ Thùy Dương

Phu lục : 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	84.863.022.614	76.145.423.853	12.641.285.131	661.839.998	174.311.571.596
Mua trong năm	0	0	0	0	0
Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
Tăng do trình bày lại	17.305.596.064	0	2.295.719.596	0	19.601.315.660
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
Giảm do trình bày lại	0	(19.462.540.783)	0	(138.774.877)	(19.601.315.660)
Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	102.168.618.678	56.682.883.070	14.937.004.727	523.065.121	174.311.571.596
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	23.353.668.834	37.827.885.459	3.757.570.463	192.135.231	65.131.259.987
Khấu hao trong năm	6.792.871.227	5.297.775.726	1.890.754.809	65.121.230	14.046.522.992
Tăng do trình bày lại	4.804.475.353	0	2.866.968.109	0	7.671.443.462
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
Giảm do trình bày lại	0	(7.640.338.873)	0	(31.104.589)	(7.671.443.462)
Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	34.951.015.414	35.485.322.312	8.515.293.381	226.151.872	79.177.782.979
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	61.509.353.780	38.317.538.394	8.883.714.668	469.704.767	109.180.311.609
Tại ngày cuối năm	67.217.603.264	21.197.560.758	6.421.711.346	296.913.249	95.133.788.617

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Phu lục : 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm trước	114.480.000.000	0	(74.000.000)	5.546.952.146	3.722.282.579	413.224	29.657.215.582	153.332.863.531
Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0
Mua cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	15.557.164.332	15.557.164.332
Chia cổ tức	0	0	0	0	0	0	(9.152.480.000)	(9.152.480.000)
Trích lập các quỹ	0	0	0	0	0	0	(384.000.000)	(384.000.000)
Chi quỹ trong năm	0	0	0	0	0	0	(1.946.714.930)	(1.946.714.930)
Giảm khác	0	0	0	0	0	(413.224)		(413.224)
Số dư cuối năm trước	114.480.000.000	0	(74.000.000)	5.546.952.146	3.722.282.579	0	33.731.184.984	157.406.419.709
Số dư đầu năm nay	114.480.000.000	0	(74.000.000)	5.546.952.146	3.722.282.579	0	33.731.184.984	157.406.419.709
Tăng do phát cổ phiếu	5.724.000.000	7.200.000	0	0	0	0	0	5.731.200.000
Giao dịch cổ phiếu quỹ	0	0	74.000.000	0	0	0	0	74.000.000
Lãi từ kết quả kinh doanh	0	0	0	0	0	0	24.998.942.917	24.998.942.917
Chia cổ tức	0	0	0	0	0	0	(11.440.600.000)	(11.440.600.000)
Phụ cấp HĐQT, BKS	0	0	0	0	0	0	(742.683.807)	(742.683.807)
PP Quỹ KT, PL	0	0	0	0	0	0	(4.499.564.723)	(4.499.564.723)
Số dư cuối năm nay	120.204.000.000	7.200.000	0	5.546.952.146	3.722.282.579	0	42.047.279.371	171.527.714.096